ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA

(Bản cập nhật sau lần sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 14 tháng 04 năm 2020)

2020

MỤC LỤC

CĂN CỨ PHÁP LÝ 1

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG 1
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 1
Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty 3
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật 4
Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh 4
Điều 5. Mục tiêu hoạt động 5
Điều 6. Nguyên tắc hoạt động 5
Điều 7. Quyền của Công ty 5
Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty 6
Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế 8

Chương II VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG 9

Mục 1 VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN 9
Điều 10. Vốn điều lệ 9
Điều 11. Cổ phần, phát hành cổ phiếu 9
Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông 10
Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần 11
Điều 14. Mua lại cổ phần 11
Điều 15. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ 11
Điều 16. Phát hành trái phiếu 12
Điều 17. Vốn đi vay và các loại vốn khác 12

Mục 2 CỔ ĐÔNG; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG 12
Điều 18. Cổ đông sáng lập của Công ty 12
Điều 19. Cơ cấu cổ đông góp vốn hiện tại 12
Điều 20. Quyền của cổ đông Công ty 13
Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông 15
Điều 22 Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông 16

Chương III QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY 16
Điều 23. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty 16

Mục 1 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 17
Điều 24. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông 17
Điều 25. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 17
Điều 26. Ủy quyền, cách thức ủy quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 19
Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 20
Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 20
Điều 30. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 22
Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 32. Hiệu lực của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 24
Điều 33. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 25

Mục 2 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 25
Điều 34. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị 25
Điều 35. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị 27
Điều 36. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị 27
Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị 28

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị ----29
Điều 39. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp----30
Điều 40. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị----31
Điều 41. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị----31

Mục 3 BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 33
Điều 42. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc ----33
Điều 43. Quyền lợi và trách nhiệm của thành viên Ban Tổng Giám đốc ----34
Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc----34
Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc----35
Điều 46. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Tổng Giám đốc----35

Mục 4 BAN KIỂM SOÁT 36
Điều 47. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát----36
Điều 48. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát ----37
Điều 49. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát----39
Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát ----39
Điều 51. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát ----39

Chương IV XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN..... 40
Điều 52. Các tranh chấp có thể xảy ra----40
Điều 53. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp ----40
Điều 54. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận----40
Điều 55. Chế độ báo cáo và công bố thông tin ----41

Chương V QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN 42
Điều 56. Năm tài chính----42
Điều 57. Hệ thống kế toán ----42
Điều 58. Kiểm toán----42
Điều 59. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận ----43
Điều 60. Xử lý lỗ trong kinh doanh----43
Điều 61. Trích lập các quỹ theo quy định----43

Chương VI TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY 44
Điều 62. Tổ chức lại Công ty ----44
Điều 63. Giải thể----44
Điều 64. Phá sản ----44

Chương VII THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ..... 44
Điều 65. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ----44

Chương VIII HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ..... 45
Điều 66. Ngày hiệu lực----45

CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh Nghiệp.
- Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 được Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006 có hiệu lực ngày 01/01/2007 và Luật số 62/2010/QH12 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán.
- Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về thành Thành lập và hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 hướng dẫn về Thành lập và hoạt động của Công ty chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 49/GPĐC-UBCK ngày 29/08/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật và địa chỉ trụ sở chính Công ty; Giấy phép điều chỉnh số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/09/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thay đổi vốn điều lệ và Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK ngày 25/10/2019 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh;
- Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vina tại Nghị Quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐngày 14/04/2020;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1.1 Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh của Điều lệ này quy định khác, các thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

(i) "Công ty" là CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA;

(ii) "Vốn điều lệ" là tổng giá trị mệnh giá số cổ phần đã phát hành mà các cổ đông đã thanh toán đủ và được ghi nhận tại Điều 10 Điều lệ này;

(iii) "Luật Chứng khoán" là Luật Chứng khoán đã được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2010;

(iv) "Luật Doanh nghiệp" là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014;

(v) "Điều khoản" là một Điều khoản của Điều lệ này;

(vi) "Ngày thành lập" là ngày Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

(vii) "Pháp luật" là tất cả văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 22 tháng 06 năm 2015;

(viii) "Người quản lý công ty" là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh Công ty ký kết giao dịch của Công ty theo quy định tại Điều lệ này;

(ix) "Người có liên quan" là cá nhân hoặc tổ chức có quan hệ với nhau theo quy định của Luật Chứng khoán và Luật Doanh nghiệp;

(x) "Cổ phần" là các phần vốn góp có giá trị ngang nhau tạo thành vốn điều lệ của Công ty;

(xi) "Chứng khoán" là bằng chứng xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với tài sản hoặc phần vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử, bao gồm các loại sau đây:

(a) Cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ;

(b) Quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, nhóm chứng khoán hoặc chỉ số chứng khoán.

(xii) "Cổ phiếu" là chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành;

(xiii) "Trái phiếu" loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành;

(xiv) "Cổ tức" khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Công ty sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài chính;

(xv) "Cổ đông" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty và được ghi tên trong sổ đăng ký cổ đông của Công ty với tư cách là người sở hữu cổ phần của Công ty;

(xvi) "Cổ đông lớn" là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty;

(xvii) "Cổ phần ưu đãi biểu quyết" là cổ phần có số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với số cổ phần phổ thông;

(xviii) "Việt Nam" là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

(xix) "UBCK" là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.

1.2 Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

1.3 Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ) được đưa vào để thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa, nội dung của Điều lệ.

1.4 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh.

Điều 2. Tên, hình thức pháp lý, trụ sở, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Công ty

2.1 Tên Công ty:

(i)	Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:	**Công ty Cổ phần Chứng khoán VINA**
(ii)	Tên Tiếng Anh:	Vina Securities Joint Stock Company
(iii)	Tên viết tắt:	VNSC
(iv)	Tên giao dịch:	VinaSecurities JSC.

2.2 Hình thức pháp lý của Công ty:

Công ty được thành lập và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được cấp giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Chứng khoán, có tư cách pháp nhân, phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.3 Trụ sở Công ty:

(i) Địa chỉ trụ sở chính: P25.02, tầng 25, tòa nhà Deutches Haus Thành phố Hồ Chí Minh, số 33 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
(ii) Điện thoại: +84 28 3520 2388
(iii) Fax: +84 28 3520 2019
(iv) Website: www.vinasecurities.com

Việc thay đổi trụ sở chính do Hội đồng quản trị quyết định và UBCKNN chấp thuận.

2.4 Mạng lưới hoạt động:

(i) Công ty có thể thành lập, đóng cửa chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty, phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và sau khi được UBCK chấp thuận;

(ii) Chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện là những đơn vị thuộc Công ty và Công ty phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện của mình;

(iii) Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ chứng khoán tại các địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh và phòng giao dịch đã được UBCK chấp thuận;

(iv) Tên chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện phải mang tên Công ty kèm theo cụm từ "chi nhánh", "phòng giao dịch", "văn phòng đại diện" và tên riêng để phân biệt.

2.5 Thời hạn hoạt động:

Thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và vô thời hạn, trừ trường hợp chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật

3.1 Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.3 Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật:

(i) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;

(ii) Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iii) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về việc mình và/hoặc người có liên quan làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác.

3.4 Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải là người cư trú ở Việt Nam; trường hợp vắng mặt ở Việt Nam trên ba mươi (30) ngày thì phải uỷ quyền bằng văn bản cho người khác theo quy định pháp luật để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ đã ủy quyền.

3.5 Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 3.4 Điều này mà Người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền (theo quy định tại khoản 3.4 Điều này) vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi Người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm Người đại diện theo pháp luật;

3.6 Trường hợp Người đại diện theo pháp luật vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật của Công ty; hoặc bị chết, mất tích, tạm giam, kết án tù, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Hội đồng quản trị bổ nhiệm người khác làm Người đại diện theo pháp luật của Công ty.

3.7 Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại gây ra cho Công ty do vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 3.4.

Điều 4. Phạm vi hoạt động kinh doanh

4.1 Nghiệp vụ kinh doanh của Công ty là:

(i) Môi giới chứng khoán;

(ii) Tự doanh chứng khoán;

(iii) Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4.2 Ngoài các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán quy định tại Điều 4.1, Công ty được cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính, nhận ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư và các dịch vụ tài chính khác theo quy định của Bộ Tài chính. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Hội đồng quản trị phê chuẩn.

4.3 Công ty có thể bổ sung, rút bớt một hoặc một số nghiệp vụ kinh doanh nêu tại Điều 4.1 sau khi được UBCK chấp thuận.

Điều 5. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu hoạt động của Công ty là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho ngân sách nhà nước Việt nam và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động

6.1 Tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật có liên quan.

6.2 Thực hiện hoạt động kinh doanh một cách công bằng, trung thực.

6.3 Ban hành quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro, quy tắc đạo đức hành nghề phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh của Công ty.

6.4 Đảm bảo nguồn lực về con người, vốn và cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, tuân thủ quy định của pháp luật.

6.5 Tách biệt về văn phòng làm việc, nhân sự, hệ thống dữ liệu, báo cáo giữa các bộ phận nghiệp vụ để đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa Công ty với khách hàng, giữa khách hàng với nhau. Công ty phải công bố cho khách hàng biết trước về những xung đột lợi ích có thể phát sinh giữa Công ty, người hành nghề và khách hàng.

6.6 Bố trí người hành nghề chứng khoán phù hợp với nghiệp vụ hoạt động kinh doanh. Người có chứng chỉ hành nghề chứng khoán chỉ được bố trí làm việc tại một (01) bộ phận nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán trong một (01) thời điểm.

6.7 Dự báo giá hoặc khuyến nghị giao dịch liên quan đến một loại chứng khoán cụ thể trên các phương tiện truyền thông phải ghi rõ cơ sở phân tích và nguồn trích dẫn thông tin.

Điều 7. Quyền của Công ty

7.1 Có tất cả các quyền theo quy định của Luật Doanh nghiệp, nếu không mâu thuẫn với quy định của Luật Chứng khoán.

7.2 Cung cấp dịch vụ về chứng khoán và các dịch vụ tài chính trong phạm vi pháp luật cho phép.

7.3 Thực hiện thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của Bộ Tài chính.

7.4 Ưu tiên sử dụng lao động trong nước, bảo đảm quyền và lợi ích của người lao động theo quy định của Luật Lao động, tôn trọng quyền tổ chức công đoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Nghĩa vụ của Công ty

8.1 Nguyên tắc chung:

(i) Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

(ii) Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro và giám sát, ngăn ngừa những xung đột lợi ích trong nội bộ Công ty và trong giao dịch với người có liên quan;

(iii) Tuân thủ các nguyên tắc về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

(iv) Tuân thủ các quy định về an toàn tài chính theo quy định của Bộ Tài chính;

(v) Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán tại Công ty hoặc trích lập quỹ bảo vệ nhà đầu tư để bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật hoặc sơ suất của nhân viên;

(vi) Lưu giữ đầy đủ các chứng từ và tài khoản phản ánh chi tiết, chính xác các giao dịch của khách hàng và của Công ty;

(vii) Thực hiện việc bán hoặc cho khách hàng bán chứng khoán khi không sở hữu chứng khoán và cho khách hàng vay chứng khoán để bán theo quy định của Bộ Tài chính;

(viii) Tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về thực hiện nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán;

(ix) Thực hiện chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật có liên quan;

(x) Thực hiện công bố thông tin, báo cáo và lưu trữ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành;

(xi) Đóng góp quỹ hỗ trợ thanh toán theo quy định.

8.2 Nghĩa vụ đối với cổ đông:

(i) Phân định rõ trách nhiệm giữa Đại hội đồng cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát để quản lý phù hợp với quy định của pháp luật.

(ii) Thiết lập hệ thống thông tin liên lạc với cổ đông Công ty để đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và đối xử công bằng giữa các cổ đông Công ty, đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông Công ty.

(iii) Không được thực hiện các hành vi sau:

a. Cam kết về thu nhập, lợi nhuận cho cổ đông Công ty (trừ trường hợp đối

với cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức cố định (nếu có));

b. Nắm giữ bất hợp pháp các lợi ích, thu nhập từ cổ phần của các cổ đông Công ty;

c. Cung cấp tài chính hoặc bảo lãnh cho các cổ đông Công ty một cách trực tiếp hoặc gián tiếp; cho vay dưới mọi hình thức đối với các cổ đông lớn, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng hoặc các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm và người có liên quan của những đối tượng này;

d. Tạo thu nhập cho cổ đông Công ty bằng cách mua lại phần vốn góp dưới các hình thức không phù hợp với quy định của pháp luật;

e. Xâm phạm đến các quyền của cổ đông Công ty như: Quyền sở hữu, quyền chọn, quyền giao dịch công bằng, quyền được cung cấp thông tin, các quyền và lợi ích hợp pháp khác;

8.3 Nghĩa vụ đối với khách hàng:

(i) Luôn giữ chữ tín với khách hàng, không xâm phạm tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của khách hàng;

(ii) Quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của từng khách hàng, quản lý tách biệt tiền và chứng khoán của khách hàng với tiền và chứng khoán của Công ty. Mọi giao dịch bằng tiền của khách hàng phải được Công ty thực hiện qua ngân hàng. Không lạm dụng các tài sản do khách hàng ủy thác cho Công ty quản lý và tiền thanh toán giao dịch của khách hàng, chứng khoán của khách hàng lưu ký tại Công ty;

(iii) Ký hợp đồng bằng văn bản với khách hàng khi cung cấp dịch vụ cho khách hàng; cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin cho khách hàng khi thực hiện dịch vụ mà mình cung cấp;

(iv) Chỉ đưa ra lời tư vấn phù hợp với khách hàng trên cơ sở nỗ lực thu thập thông tin về khách hàng: Thu thập, tìm hiểu thông tin về tình hình tài chính, mục tiêu đầu tư, khả năng chấp nhận rủi ro, kỳ vọng lợi nhuận của khách hàng và cập nhật thông tin theo quy định của pháp luật. Bảo đảm các khuyến nghị, tư vấn đầu tư của Công ty cho khách hàng phải phù hợp với từng khách hàng;

(v) Chịu trách nhiệm về độ tin cậy của những thông tin công bố cho khách hàng. Đảm bảo rằng khách hàng đưa ra các quyết định đầu tư trên cơ sở đã được cung cấp thông tin đầy đủ, bao gồm cả nội dung và rủi ro của sản phẩm, dịch vụ cung cấp. Nghiêm cấm mọi hành vi gian dối và công bố thông tin sai sự thật;

(vi) Thận trọng, không tạo ra xung đột lợi ích với khách hàng. Trong trường hợp không thể tránh được, Công ty phải thông báo trước cho khách hàng và áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo đối xử công bằng với khách hàng;

(vii) Ưu tiên thực hiện lệnh của khách hàng trước lệnh của Công ty;

(viii) Thiết lập một bộ phận chuyên trách, chịu trách nhiệm thông tin liên lạc với khách hàng và giải quyết các thắc mắc, khiếu nại của khách hàng;

(ix) Hoàn thành nghĩa vụ của mình với khách hàng một cách tốt nhất;

(x) Bảo mật thông tin của khách hàng: Công ty có trách nhiệm bảo mật các thông tin liên quan đến sở hữu chứng khoán và tiền của khách hàng, từ chối việc điều tra, phong toả, cầm giữ, trích chuyển tài sản của khách hàng mà không có sự đồng ý của khách hàng; trừ trường hợp kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 9. Các quy định về cấm và hạn chế

9.1 Quy định đối với Công ty:

(i) Không được đưa ra nhận định hoặc bảo đảm với khách hàng về mức thu nhập hoặc lợi nhuận đạt được trên khoản đầu tư của mình hoặc bảo đảm khách hàng không bị thua lỗ, ngoại trừ đầu tư vào chứng khoán có thu nhập cố định;

(ii) Không được thỏa thuận hoặc đưa ra lãi suất cụ thể hoặc chia sẻ lợi nhuận/thua lỗ với khách hàng để lôi kéo khách hàng tham gia giao dịch;

(iii) Không được trực tiếp hoặc gián tiếp thiết lập các địa điểm ngoài các địa điểm giao dịch đã được UBCK chấp thuận để ký hợp đồng, nhận lệnh, thực hiện lệnh giao dịch chứng khoán hoặc thanh toán giao dịch chứng khoán với khách hàng;

(iv) Không nhận lệnh, thanh toán giao dịch với người khác không phải là người đứng tên tài khoản giao dịch mà không có ủy quyền của khách hàng bằng văn bản;

(v) Không sử dụng tên hoặc tài khoản của khách hàng để đăng ký, giao dịch chứng khoán;

(vi) Không chiếm dụng chứng khoán, tiền hoặc tạm giữ chứng khoán của khách hàng theo hình thức lưu ký dưới tên Công ty;

(vii) Không được tiết lộ thông tin về khách hàng trừ khi được khách hàng đồng ý hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

(viii) Không được thực hiện những hành vi làm cho khách hàng và nhà đầu tư hiểu nhầm về giá chứng khoán;

(ix) Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán không được chứa đựng những thoả thuận nhằm trốn tránh nghĩa vụ pháp lý của Công ty; hạn chế phạm vi bồi thường của Công ty hoặc chuyển rủi ro từ Công ty sang khách hàng; buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ bồi thường một cách không công bằng và các thoả thuận gây bất lợi một cách không công bằng cho khách hàng;

9.2 Quy định đối với người hành nghề chứng khoán của Công ty:

Trừ trường hợp được cử là người đại diện phần vốn góp hoặc được cử vào ban quản lý công ty của tổ chức sở hữu Công ty hoặc tổ chức mà Công ty đầu tư, người hành nghề chứng khoán không được:

(i) Không được đồng thời làm việc cho tổ chức khác có quan hệ sở hữu với Công ty;

(ii) Không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ khác;

(iii) Không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của một tổ chức chào bán chứng khoán ra công chúng hoặc tổ chức niêm yết;

(iv) Chỉ được mở tài khoản giao dịch chứng khoán cho mình (nếu có) tại Công ty. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp khi Công ty không phải là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán;

(v) Khi thực hiện các hoạt động giao dịch trên tài khoản khách hàng, người hành nghề chứng khoán là đại diện cho Công ty và thực hiện với tư cách Công ty. Không được sử dụng tiền, chứng khoán trên tài khoản của khách hàng khi không được Công ty ủy quyền theo sự ủy thác của khách hàng cho Công ty bằng văn bản;

9.3 Quy định đối với thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc:

(i) Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của công ty chứng khoán khác;

(ii) Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác;

(iii) Tổng Giám đốc không được đồng thời làm việc cho công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ hoặc doanh nghiệp khác. Tổng Giám đốc không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác.

Chương II
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG

Mục 1
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN

Điều 10. Vốn điều lệ

10.1 Vào ngày thông qua Điều lệ này, vốn điều lệ của Công ty là 273.599.980.000 VNĐ (Hai trăm bảy mươi ba tỷ năm trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

10. 2 Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với Điều lệ này và quy định của Pháp luật.

Điều 11. Cổ phần, phát hành cổ phiếu

11.1 Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 27.359.998 cổ phần phổ thông. Mệnh giá cổ phần là 10.000 (Mười nghìn đồng Việt Nam)/cổ phần.

11.2 Các loại cổ phần của Công ty:

(i) Cổ phần phổ thông: 27.359.998 cổ phần;

(ii) Cổ phần ưu đãi cổ tức: 0 cổ phần;

(iii) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: 0 cổ phần;

(iv) Cổ phần ưu đãi khác: 0 cổ phần;

11.3 Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

11.4 Những người được quyền mua cổ phần ưu đãi: theo quyết định của Công ty phù hợp với Điều lệ và pháp luật.

11.5 Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành cổ phần ưu đãi. Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cách thức, tỉ lệ chuyển đổi do Đại hội đồng cổ đông thông qua trong khuôn khổ pháp luật.

11.6 Đặc điểm của các loại cổ phần:

(i) Cổ phần phổ thông: mỗi cổ phần phổ thông có 01 phiếu biểu quyết. Người sở hữu cổ phần phổ thông là cổ đông phổ thông. Người nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền tham gia vào quá trình đưa ra các quyết định của Công ty dưới hình thức bỏ phiếu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;

(ii) Cổ phần ưu đãi cổ tức: cổ phần ưu đãi cổ tức được trả cổ tức với mức cao hơn so với mức cổ tức của cổ phần phổ thông hoặc được trả ổn định hàng năm. Cổ tức được trả hàng năm gồm cổ tức cố định và cổ tức thưởng. Cổ tức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Công ty. Mức cổ tức cố định cụ thể và phương thức xác định cổ tức thưởng được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức;

(iii) Cổ phần ưu đãi hoàn lại: là cổ phần được Công ty hoàn lại vốn góp theo yêu cầu của người sở hữu hoặc theo các điều kiện được ghi tại cổ phiếu của cổ phần ưu đãi hoàn lại.

(iv) Cổ phần ưu đãi khác: theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

11.7 Công ty được phát hành cổ phiếu và việc phát hành cổ phiếu trên thị trường chứng khoán được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Sổ đăng ký cổ đông

12.1 Công ty phải lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông ngay khi được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động.

12.2 Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

12.3 Hình thức của sổ đăng ký cổ đông: Văn bản, tệp dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

12.4 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

12.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trong việc xác nhận đăng ký cổ phần

cho cổ đông một cách đầy đủ, kịp thời. Đồng thời, chịu trách nhiệm lưu giữ sổ đăng ký và đảm bảo tính chính xác của sổ đăng ký, tránh mọi tổn hại gây ra cho cổ đông hoặc bên thứ ba do nghĩa vụ nói trên không được thực hiện.

Điều 13. Chuyển nhượng cổ phần

13.1 Cổ phần của Công ty được tự do chuyển nhượng, trừ trường hợp bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, quy định tại Điều lệ này hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi thông qua phương án phát hành.

13.2 Giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần để trở thanh cổ đông nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp, giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn điều lệ đã góp của Công ty phải được UBCK chấp thuận, trừ trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán và chuyển nhượng theo quyết định của Tòa án.

Điều 14. Mua lại cổ phần

14.1 Công ty chỉ được quyền mua lại cổ phần khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện và tỷ lệ mua lại theo quy định của pháp luật.

14.2 Các trường hợp mua lại cổ phần:

(i) Mua lại theo yêu cầu của cổ đông:
Cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình, nếu cổ đông đó bỏ phiếu không tán thành đối với quyết định của Đại hội đồng cổ đông về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty. Yêu cầu mua lại cổ phần phải được lập bằng văn bản và gửi đến Công ty trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

(ii) Mua lại theo quyết định của Công ty:
Công ty có thể mua lại cổ phiếu đã phát hành (kể cả cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)) để làm cổ phiếu quỹ. Tỷ lệ, cách thức, thủ tục mua cổ phiếu quỹ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 15. Cách thức tăng, giảm vốn điều lệ

15.1 Sau khi chính thức đi vào hoạt động, Công ty có thể tăng vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu đáp ứng quy định của pháp luật hiện hành.

15.2 Cách thức tăng vốn điều lệ của Công ty:

(i) Phát hành cổ phần để huy động vốn theo quy định của pháp luật;

(ii) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần;

(iii) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu thưởng;

(iv) Chuyển nợ thành vốn góp theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ nợ;

(v) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

15.3 Giảm vốn điều lệ

Việc giảm vốn Điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định nhưng vẫn phải đảm bảo Điều kiện về vốn pháp định sau khi giảm vốn theo quy định hiện hành.

Điều 16. Phát hành trái phiếu

16.1 Công ty có quyền phát hành Trái phiếu hoặc Trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ này khi cần huy động vốn nhằm bổ sung vào nguồn vốn hoạt động Công ty để phát triển kinh doanh.

16.2 Trường hợp Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi thành cổ phần thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng chào bán cổ phần theo quy định của Luật Doanh Nghiệp và Luật chứng khoán sau khi đáp ứng đủ Điều kiện chuyển đổi theo quy định của Pháp luật.

16.3 Hội đồng quản trị quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu, phương thức phát hành, thời điểm phát hành và giá chào bán trái phiếu, nhưng Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất.

16.4 Công ty thừa nhận các quyền của Chủ sở hữu Trái phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Vốn đi vay và các loại vốn khác

Công ty được vay vốn của tổ chức tín dụng hoặc phát hành các loại chứng khoán nợ và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật. Công ty được trực tiếp nhận vốn ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2
CỔ ĐÔNG; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CỔ ĐÔNG

Điều 18. Cổ đông sáng lập của Công ty

STT	Tên cổ đông	Số Giấy CNĐKKD/ Giấy phép/CMND	Quốc tịch	Địa chỉ trụ sở chính/ Chỗ ở hiện tại
01	Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô (Công ty TNHH Xây dựng & Chế biến Thực phẩm Kinh Đô)	048307	Việt Nam	6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.
02	Ông Trần Lệ Nguyên	023062528	Việt Nam	53 Nguyễn Tiểu La, Phường 5, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh
03	Bà Trần Thị Hồng Lan	011156282	Việt Nam	101 Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

Điều 19. Cơ cấu cổ đông góp vốn hiện tại

10,000VND/cổ phần phổ thông

STT	Tên cổ đông	Số giấy CMND, CNĐKKD	Loại cổ phần	Số cổ phần nắm giữ	Tổng giá trị cổ phần nắm giữ (VND)	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ
1	Kim Taehyung	M57752175	Phổ thông	4,440,000	44,400,000,000	16.23%
2	Aprogen KIC Inc.	219-81-00146	Phổ thông	3,940,000	39,400,000,000	14.40%
3	Lee Sangyup	M41674261	Phổ thông	2,775,000	27,750,000,000	10.14%
4	Micro Tech Co., Ltd.	759-88-00172	Phổ thông	2,560,000	25,600,000,000	9.36%
5	Abpro Bio Co., Ltd.	503-81-64797	Phổ thông	2,359,998	23,599,980,000	8.63%
6	Rha Young Chang	M90238286	Phổ thông	1,665,000	16,650,000,000	6.09%
7	Kim Nayoung	M54569674	Phổ thông	1,665,000	16,650,000,000	6.09%
8	Baek Sang Jun	M02595925	Phổ thông	1,665,000	16,650,000,000	6.09%
9	Na Sungsoo	M14768390	Phổ thông	1,295,000	12,950,000,000	4.73%
10	Yang Seunggeun	M06619140	Phổ thông	1,295,000	12,950,000,000	4.73%
11	Kim Kye Suk	M16271500	Phổ thông	925,000	9,250,000,000	3.38%
12	Rha Jin Chul	M18576621	Phổ thông	925,000	9,250,000,000	3.38%
13	Lee Ho Joon	M39449735	Phổ thông	740,000	7,400,000,000	2.70%
14	Byun Jae Kyung	M20373157	Phổ thông	740,000	7,400,000,000	2.70%
15	Lee Changho	M46070072	Phổ thông	370,000	3,700,000,000	1.35%
	TOTAL			27,359,988	273,599,980,000	100%

Điều 20. Quyền của cổ đông Công ty

20.1 Quyền của cổ đông phổ thông:

(i) Tham dự, phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền, hoặc theo hình thức khác (biểu quyết thông qua internet, gửi thư, fax hoặc điện thoại). Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

(ii) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty;

(iii) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;

(iv) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

(v) Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ các trường hợp quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều lệ này (nếu có);

(vi) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà từng cổ đông trong Công ty đang sở hữu;

(vii) Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp và Điều lệ này;

(viii) Khi công ty giải thể hoặc phán sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Công ty sau khi Công ty đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông khác theo quy định của pháp luật;

(ix) Yêu cầu tòa án hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông nếu quyết định đó trái với quy định của pháp luật hiện hành;

(x) Cổ đông là tổ chức có quyền đề cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền đều phải thông báo bằng văn bản đến Công ty.

(xi) Các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

20.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ một phần trăm (1%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có quyền yêu cầu Ban Kiểm soát khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc khi:

(i) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không thực hiện đúng các quyền và nhiệm vụ được giao; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời quyết định của Hội đồng quản trị; thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

(ii) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iii) Các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

20.3 Trường hợp Ban Kiểm soát không khởi kiện theo yêu cầu thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu khởi kiện có quyền trực tiếp khởi kiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc. Trình tự, thủ tục khởi kiện được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

20.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ mười phần trăm (10%) trở lên tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn ít nhất sáu (06) tháng liên tục có các quyền sau đây:

(i) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông khi:

a. Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;

b. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá sáu (06) tháng mà chưa bầu được Hội đồng quản trị mới thay thế;

c. Các trường hợp khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ tên, địa chỉ thường trú, số thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân Hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đầy đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan.

(ii) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

(iii) Xem xét và trích lục sổ biên bản họp và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa niên độ, báo cáo tài chính hàng năm và các báo cáo của Ban Kiểm soát;

(iv) Yêu cầu kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết;

(v) Các quyền khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 21. Nghĩa vụ của cổ đông

21.1 Thanh toán đầy đủ, đúng hạn số cổ phần đã đăng ký mua và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty. Không được rút vốn đã góp ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật. Nếu có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút;

21.2 Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

21.3 Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

21.4 Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty để thực hiện các hành vi sau đây:

(i) Vi phạm pháp luật;

(ii) Tiến hành kinh doanh hoặc giao dịch không nhằm phục vụ lợi ích của Công ty và gây thiệt hại cho người khác;

(iii) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty;

21.5 Cổ đông lớn phải thông báo đầy đủ, kịp thời cho Công ty và thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán;

21.6 Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

Điều 22 Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông

22.1 Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông người được ủy quyền bằng văn bản nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

22.2 Việc cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện theo quy định sau đây:

(i) Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% tổng số cổ phần phổ thông có thể ủy quyền tối đa 3 người đại diện;

(ii) Cổ đông Công ty có quyền thay thế người đại diện theo uỷ quyền bất cứ khi nào;

22.3 Trường hợp cổ đông là tổ chức cử nhiều người đại diện theo ủy quyền thì phải xác định cụ thể phần vốn góp cho mỗi người đại diện. Trường hợp cổ đông không xác định số cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì số cổ phần sẽ được chia đều cho số lượng người đại diện theo ủy quyền.

22.4 Việc chỉ định, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải thông báo cho Công ty bằng văn bản và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

22.5 Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền:

(i) Người đại diện theo ủy quyền nhân danh cổ đông thực hiện các quyền và nghĩa vụ của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật. Mọi hạn chế của cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cổ đông tương ứng tại Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba;

(ii) Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông; thực hiện các quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cổ đông ủy quyền;

(iii) Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước cổ đông ủy quyền do vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này. Cổ đông ủy quyền chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Chương III
QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Điều 23. Bộ máy quản trị điều hành của Công ty

23.1 Đại hội đồng cổ đông.

23.2 Hội đồng quản trị.

23.3 Ban Tổng Giám đốc

23.4 Ban Kiểm soát.

Mục 1
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 24. Thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông

24.1 Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty;

24.2 Quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông:

(i) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

(ii) Quyết định loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

(iii) Quyết định mức chi trả cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;

(iv) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;

(v) Thông qua báo cáo định kỳ của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, báo cáo của Ban Kiểm Soát;

(vi) Quyết định các dự án đầu tư hoặc quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

(vii) Quyết định việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty;

(viii) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo quy định tại Điều lệ này;

(ix) Quyết định mua lại hơn 10% một loại cổ phần phát hành.

(x) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;

(xi) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;

(xii) Chia tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi công ty;

(xiii) Quyết định tổ chức lại và giải thể Công ty;

(xiv) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

25.1 Số lượng, thời gian, cách thức tổ chức, địa điểm họp:

(i) Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một (01) lần và họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác

nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp;

(ii) Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo quyết định của Hội đồng quản trị, Công ty có thể đề nghị UBCK gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên nhưng không quá sáu (06) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

25.2 Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông:

Hội đồng quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.

25.3 Các trường hợp phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:

(i) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

(ii) Số thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

(iii) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm (i) khoản 4 Điều 20 của Điều lệ này;

(iv) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát. Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban Kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc các chức danh quản lý khác vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của họ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp hoặc Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền của mình.

25.4 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại theo quy định tại điểm (ii) khoản 3 điều này hoặc nhận được yêu cầu theo quy định tại điểm (iii) và điểm (iv) khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

25.5 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Trưởng Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty;

25.6 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản điểm (iii) khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.

25.7 Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được Công ty chi trả. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 26. Ủy quyền, cách thức ủy quyền tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

26.1 Các cổ đông có quyền trực tiếp tham dự Đại hội đồng cổ đông hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tham dự cuộc họp đại hội đồng cổ đông được quy định tại Điều 22 Điều lệ này. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

(i) Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

(ii) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

(iii) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

(iv) Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.

Điều 27. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

27.1 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

(i) Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

(ii) Báo cáo tài chính năm;

(iii) Báo cáo của Hội đồng quản trị về đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở Công ty;

(iv) Báo cáo của Ban Kiểm soát về quản lý Công ty của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc;

(v) Mức chi trả cổ tức đối với từng loại cổ phần (nếu có);

(vi) Tổng mức thù lao trả cho Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;

(vii) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;

27.2 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện những nhiệm vụ sau đây:

(i) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông khi có quyết định triệu tập họp và lập xong chậm nhất 30 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông. Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông;

(ii) Lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị các tài liệu liên quan đến nội dung cuộc họp; dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

(iii) Xác định thời gian và địa điểm cuộc họp;

(iv) Gửi thông báo mời họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp. Thông báo mời họp phải được gửi kèm các tài liệu sau:

a. Chương trình họp, các tài liệu sửa dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;

b. Phiếu biểu quyết;

c. Mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp.

(v) Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới địa chỉ liên lạc đã được đăng ký trước của cổ đông (thông qua số fax hoặc địa chỉ email hoặc gửi thư trực tiếp) và phải được gửi trước ít nhất mười (10) ngày trước ngày Đại hội đồng cổ đông. Việc gửi tài liệu họp đính kèm có thể thay thế bằng đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu và công ty phải gửi tài liệu họp cho cổ đông nếu cổ đông có yêu cầu.

27.3 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 4 Điều 20 của Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và gửi cho Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất này trong các trường hợp sau:

(i) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn;

(ii) Cổ đông và nhóm cổ đông không nắm giữ đủ số cổ phần phổ thông như quy định tại Điều 20.4 Điều lệ này;

(iii) Vấn đề, nội dung đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền, nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 28. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

28.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất năm mươi mốt phần trăm (51%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

28.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

28.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp;

Điều 29. Thể thức tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

29.1 Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

(i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

(ii) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

(iii) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến (online), bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

(iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử (email).

29.2 Đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông:

(i) Vào ngày tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Công ty tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho cổ đông, bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp;

(ii) Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số cổ phiếu biểu quyết của cổ đông đó;

(iii) Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và tham gia biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông kể từ thời điểm có mặt. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn sẽ không bị ảnh hưởng.

29.3 Bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được thực hiện theo quy định sau đây:

(i) Chủ tịch Hội đồng quản trị làm Chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ tọa cuộc họp. Trường hợp không có người có thể làm Chủ tọa thì thành viên Hội đồng quản trị có chức vụ cao nhất điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu Chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất sẽ làm Chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị;

(ii) Chủ tọa cử một người làm Thư ký, lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông;

(iii) Đại hội đồng cổ đông bầu Ban kiểm phiếu (không quá 03 người) theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

29.4 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình họp phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình;

29.5 Quyết định của Chủ tọa về trình tự, thủ tục hoặc các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông sẽ mang tính phán quyết cao nhất;

29.6 Chủ tọa và Thư ký của cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp;

29.7 Hội đồng quản trị có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội hồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà Hội động quản trị cho là thích hợp. Hội đồng quản trị sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền nói trên ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ

đông trong trường hợp có cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp;

29.8 Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác (thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày kể từ ngày dự định khai mạc cuộc họp) hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường các trường hợp sau đây:

(i) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

(ii) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, gây nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp;

(iii) Trường hợp Đại hội đồng cổ đông bị hoãn hoặc tạm dừng trái với quy định nêu tại điểm (i), (ii) khoản này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người trong số những người dự họp để thay thế Chủ tọa điều hành cuộc họp. Hiệu lực của các biểu quyết tại cuộc họp không bị ảnh hưởng bởi sự kiện này.

Điều 30. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

30.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

30.2 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các nội dung sau đây được thông qua tại cuộc họp khi được số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận:

(i) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

(ii) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

(iii) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;

(iv) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

(v) Tổ chức lại, giải thể công ty;

30.3 Trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều này, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông sẽ được thông qua khi có từ 51% trở lên tổng số cổ phiếu của các cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông tán thành.

30.4 Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát được thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát. Cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau.

Điều 31. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có thể thông qua tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của mình bằng hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

31.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;

31.2 Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều lệ này.

31.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(ii) Mục đích lấy ý kiến;

(iii) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

(iv) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;

(v) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

(vi) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

(vii) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của công ty;

31.4 Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty theo một trong các hình thức sau đây:

(i) Gửi thư. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

(ii) Gửi fax hoặc thư điện tử. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử

là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết;

31.5 Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

(i) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

(ii) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

(iii) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

(iv) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

(v) Các vấn đề đã được thông qua;

(vi) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của công ty, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác;

31.6 Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty;

31.7 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty;

31.8 Quyết định được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất **51%** tổng số phiếu biểu quyết tán thành;

31.9 Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Hiệu lực của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

32.1 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua nghị quyết hoặc từ ngày có hiệu lực được ghi rõ trong nghị quyết.

32.2 Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

32.3 Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nghị quyết được thông qua. Việc gửi nghị quyết có thể được thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

Điều 33. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

33.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập biên bản với đầy đủ nội dung theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản được viết bằng tiếng Việt, có thể cả bằng tiếng nước ngoài và có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

33.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

33.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Việc gửi biên bản họp Đại hội đồng cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

33.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Mục 2
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 34. Thẩm quyền của Hội đồng quản trị

34.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý của Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ của Công ty, đối xử bình đẳng đối với tất cả cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.

34.2 Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do pháp luật, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

(i) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;

(ii) Đề xuất loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

(iii) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

(iv) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

(v) Quyết định mua lại không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã phát hành của từng loại trong mỗi mười hai (12) tháng; quyết định phương án chào

bán, chia thưởng cổ phiếu quỹ theo những cách thức phù hợp với quy định của pháp luật;

(vi) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và Điều lệ công ty;

(vii) Quyết định các đầu tư hoặc quyết định bán tài sản có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

(viii) Thông qua tất cả các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác của Công ty; trừ hợp đồng, giao dịch của Công ty với người có liên quan;

(ix) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý quan trọng của Công ty, quyết định mức lương và lợi ích khác của các cán bộ quản lý đó;

(x) Cử người đại diện theo uỷ quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đại diện theo ủy quyền;

(xi) Giám sát, chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc và người quản lý của Công ty trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày;

(xii) Quyết định cơ cấu tổ chức (các đơn vị phòng ban/ bộ phận), quy chế quản lý nội bộ, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện và góp vốn, mua cổ phần doanh nghiệp khác trong giới hạn quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

(xiii) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;

(xiv) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông;

(xv) Đề xuất mức trả cổ tức, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

(xvi) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;

(xvii) Thiết lập một quy trình chuẩn về triệu tập họp, bỏ phiếu và biểu quyết tại cuộc họp Hội đồng quản trị để Đại hội đồng cổ đông thông qua; trình tự, thủ tục đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị; xây dựng các quy định về trình tự, thủ tục lựa chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý và quy trình thủ tục phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị với Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc; xây dựng cơ chế đánh giá hoạt động, khen thưởng và kỷ luật đối với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác;

(xviii) Thiết lập các bộ phận hoặc cử người thực hiện kiểm toán nội bộ và kiểm soát rủi ro;

(xix) Giải quyết xung đột trong Công ty: Thực hiện ngăn ngừa và giải quyết những xung đột có thể phát sinh giữa các cổ đông và Công ty. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm cán bộ để triển khai các hệ thống cần thiết hoặc thành lập bộ phận chuyên trách để giải quyết xung đột trong Công ty hoặc phục vụ cho mục đích này;

(xx) Phê chuẩn các giao dịch nằm ngoài phạm vi kế hoạch kinh doanh và tài chính do Tổng Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc đệ trình (nếu có);

(xxi) Hội đồng quản trị có quyền phủ quyết quyết định của Tổng Giám đốc/Ban Tổng Giám đốc trong việc tiến hành bất kỳ một hoạt động quy chuẩn nào, với điều kiện phủ quyết đó là có cơ sở;

(xxii) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

34.3 Hội đồng quản trị thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản (hoặc hình thức khác do Công ty quy định). Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có một phiếu biểu quyết.

34.3 Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện một phần quyền hạn và chức năng của Hội đồng quản trị trong thời gian Hội đồng quản trị không tổ chức cuộc họp. Nội dung ủy quyền phải được xác định rõ ràng, cụ thể.

34.4 Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng quản trị phải tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Trong trường hợp quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

34.5 Trường hợp các nghị quyết đã được Hội đồng quản trị thông qua nhưng vi phạm pháp luật, vi phạm nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, các cổ đông hoặc Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu Công ty phải lập tức hủy bỏ nghị quyết và các quyết định có liên quan.

Điều 35. Thành phần, nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị

35.1 Hội đồng quản trị có từ 03 đến 11 thành viên;

35.2 Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm; Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

35.3 Trường hợp Hội đồng quản trị đã hết nhiệm kỳ mà Đại hội đồng cổ đông chưa bầu được Hội đồng quản trị mới, Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị mới được bầu và tiếp quản công việc.

Điều 36. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị

36.1 Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

36.2 Là cổ đông cá nhân sở hữu ít nhất năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần phổ thông hoặc không phải là người nắm giữ cổ phần của Công ty và có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản lý kinh doanh hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, tài chính, ngân hàng.

36.3 Không phải là Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của công ty chứng khoán khác;

36.5 Không được từng là thành viên Hội đồng quản trị hoặc đại diện theo pháp luật của một công ty bị phá sản hoặc bị cấm hoạt động do những vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

Điều 37. Chủ tịch Hội đồng quản trị

37.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra trong số các thành viên Hội đồng quản trị;

37.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị được phép kiêm chức danh Tổng Giám đốc điều hành phải và phải được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tại cuộc họp thường niên hoặc họp bất thường;

37.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền hạn và nhiệm vụ sau đây:

(i) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

(ii) Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

(iii) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

(iv) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị;

(v) Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, ký thay mặt Đại hội đồng cổ đông trong các nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;

(vi) Lãnh đạo và đảm bảo sự hoạt động có hiệu quả của Hội đồng quản trị;

(vii) Xây dựng, thực hiện và rà soát các thủ tục chi phối hoạt động của Hội đồng quản trị;

(viii) Lên lịch họp Hội đồng quản trị và các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị;

(ix) Chuẩn bị chương trình nghị sự cho các cuộc họp Hội đồng quản trị;

(x) Giữ vai trò là người liên lạc giữa Hội đồng quản trị với Ban Tổng Giám đốc;

(xi) Đảm bảo việc trao đổi thông tin đầy đủ, kịp thời, chính xác và rõ ràng giữa các thành viên Hội đồng quản trị với Chủ tịch Hội đồng quản trị;

(xii) Đảm bảo việc truyền thông và liên lạc hiệu quả với các cổ đông;

(xiii) Tổ chức đánh giá định kỳ công tác của Hội đồng quản trị, các bộ phận trực thuộc Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

(xiv) Tạo điều kiện thuận lợi để các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành, độc lập hoạt động một cách có hiệu quả và thiết lập mối quan hệ có tính chất xây dựng giữa các thành viên điều hành và những thành viên không điều hành trong Hội đồng quản trị;

(xv) Thực thi những nhiệm vụ và trách nhiệm khác theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị theo nhu cầu và hoàn cảnh thực tế;

(xvi) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

37.3 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì uỷ quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (nếu có) hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và

nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này. Trường hợp không có người được uỷ quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không làm việc được hoặc vị trí Chủ tịch Hội đồng quản trị bị trống thì các thành viên còn lại bầu một (01) người trong số các thành viên, tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

37.4 Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể tuyển dụng thư ký công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Thư ký công ty có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Doanh Nghiệp.

Điều 38. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

38.1 Quyền của thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Quyền được cung cấp thông tin:

a. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền yêu cầu thành viên Ban Tổng Giám đốc và người quản lý Công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị/ phòng ban trong Công ty;

b. Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị.

(ii) Quyền được nhận thù lao và lợi ích khác:

a. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh; Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;

b. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c. Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên;

d. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

38.2 Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

(ii) Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

(iii) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iv) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến rõ ràng về các vấn đề được đưa ra thảo luận tại cuộc họp;

(v) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối; Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

(vi) Các thành viên Hội đồng quản trị không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;

(vii) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Cuộc họp Hội đồng quản trị và biên bản cuộc họp

39.1 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập bất cứ khi nào nếu thấy cần thiết, nhưng tối thiểu mỗi quý phải tổ chức họp một (01) lần. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể được tiến hành qua điện thoại để tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp.

39.2 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch trong nhiệm kỳ mới thì cuộc họp đầu tiên để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số;

39.3 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày trong các trường hợp sau đây:

(i) Nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát;

(ii) Nhận được đề nghị của Giám đốc (Tổng Giám đốc) hoặc ít nhất năm (05) người quản lý khác;

(iii) Nhận được đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;

(iv) Đề nghị họp phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

39.4 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị không triệu tập họp theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty và người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị để triệu tập họp Hội đồng quản trị;

39.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 ngày làm việc trước ngày họp cho các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định, kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo có thể được gửi qua email hoặc gửi thư trực tiếp.

39.6 Thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được

biểu quyết;

39.7 Cuộc họp Hội đồng quản trị theo giấy triệu tập lần thứ nhất được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên tham dự. Trường hợp cuộc họp được triệu tập lần thứ nhất không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trong trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

39.8 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được hơn một phần hai (1/2) tổng số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

39.9 Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều phải được lập biên bản và tất cả thành viên dự họp phải ký vào biên bản họp.

Điều 40. Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

40.1 Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị:

(i) Thành viên Hội đồng quản trị không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 36 của Điều lệ này;

(ii) Thành viên Hội đồng quản trị không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

(iii) Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

(iv) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

40.2 Trường hợp bổ sung thành viên Hội đồng quản trị: trong trường hợp một thành viên bị mất tư cách thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, bị cách chức, miễn nhiệm hoặc vì một lý do nào đó không thể tiếp tục làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm người khác tạm thời làm thành viên Hội đồng quản trị. Việc bầu mới thành viên Hội đồng quản trị thay thế phải được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất. Khi số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng quy định tại Điều lệ công ty thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn không quá sáu mươi (60) ngày để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 41. Bộ phận Kiểm toán nội bộ và Quản trị rủi ro của Hội đồng quản trị

41.1 Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng của mình trên nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan và bảo mật. Các chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận Kiểm toán nội bộ như sau:

(i) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách pháp luật, Điều lệ, các quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

(ii) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

(iii) Đánh giá việc tuân thủ của hoạt động kinh doanh đối với các chính sách và quy trình nội bộ;

(iv) Tham mưu thiết lập các chính sách và quy trình nội bộ;

(v) Đánh giá việc tuân thủ các quy định pháp luật, kiểm soát các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản;

(vi) Đánh giá kiểm soát nội bộ thông qua thông tin tài chính và thông qua quá trình kinh doanh;

(vii) Đánh giá quy trình xác định, đánh giá và quản lý rủi ro kinh doanh;

(viii) Đánh giá hiệu quả của các hoạt động;

(ix) Đánh giá việc tuân thủ các cam kết trong hợp đồng;

(x) Thực hiện kiểm soát hệ thống công nghệ thông tin;

(xi) Điều tra các vi phạm trong nội bộ Công ty;

(xii) Thực hiện kiểm toán nội bộ Công ty và các công ty con;

(xiii) Chức năng khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành;

41.2 Chức năng và nguyên tắc hoạt động của Bộ phận Quản trị rủi ro:

(i) Quy định chính sách, chiến lược quản lý rủi ro; các tiêu chuẩn đánh giá rủi ro; mức độ rủi ro tổng thể của Công ty và từng bộ phận trong Công ty;

(ii) Đánh giá một cách độc lập về sự phù hợp và tuân thủ các chính sách, quy trình rủi ro đã được thiết lập trong Công ty;

(iii) Kiểm tra, xem xét và đánh giá sự đầy đủ, hiệu quả và hiệu lực của hệ thống quản trị rủi ro trực thuộc Ban Tổng Giám đốc nhằm hoàn thiện hệ thống này;

(iv) Chức năng khác do Công ty quy định phù hợp với pháp luật hiện hành;

41.3 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm toán nội bộ:

(i) Không phải là người đã từng bị xử phạt từ mức phạt tiền trở lên đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm trong vòng năm (05) năm gần nhất tính tới năm được bổ nhiệm;

(ii) Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật hoặc kế toán hoặc kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

(iii) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong Công ty;

(iv) Có Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc Chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

(v) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty.

Mục 3
BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 42. Thành phần, nghĩa vụ và quyền hạn của Ban Tổng Giám đốc

42.1 Thành phần Ban Tổng Giám đốc gồm có: Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc (nếu có).

42.2 Thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm hoặc thuê. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 5 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

42.3 Ban Tổng Giám đốc phải thiết lập và duy trì hệ thống thực thi quản trị rủi ro bao gồm các quy trình, bộ máy, nhân sự nhằm đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro có thể ảnh hưởng tới lợi ích của Công ty và khách hàng; thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm cơ cấu tổ chức, nhân sự độc lập và chuyên trách, các quy trình, quy định nội bộ áp dụng đối với tất cả các vị trí, đơn vị, bộ phận và hoạt động của công ty nhằm bảo đảm mục tiêu theo quy định của pháp luật.

42.4 Ban Tổng Giám đốc phải xây dựng các quy định làm việc để Hội đồng quản trị thông qua, quy định làm việc tối thiểu phải có các nội dung cơ bản sau đây:

(i) Trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của thành viên Ban Tổng Giám đốc;

(ii) Quy định trình tự, thủ tục tổ chức và tham gia các cuộc họp;

(iii) Trách nhiệm báo cáo của Ban Tổng Giám đốc đối với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát.

42.5 Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tùy vào quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị _Người đại diện theo pháp luật của Công ty, mà Tổng Giám đốc có các quyền và trách nhiệm cụ thể như sau:

(i) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;

(ii) Tổ chức thực hiện quyết định của Hội đồng quản trị;

(iii) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

(iv) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, kiến nghị hoặc ban hành quy chế quản lý và hoạt động nội bộ Công ty;

(v) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh trong Công ty, trừ các chức danh phải được Hội đồng quản trị phê duyệt;

(vi) Ký kết hợp đồng nhân danh Công ty, trừ trường hợp các hợp đồng thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

(vii) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên Hội đồng quản trị;

(viii) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

(ix) Tuyển dụng lao động;

(x) Các quyền và nhiệm vụ khác được quy định tại hợp đồng lao động mà Tổng Giám đốc ký với Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị;

(xi) Các trách nhiệm khác được phân công bởi Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 43. Quyền lợi và trách nhiệm của thành viên Ban Tổng Giám đốc

43.1 Trách nhiệm của thành viên Ban Tổng Giám đốc;

(i) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

(ii) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

(iii) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

(iv) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về các doanh nghiệp mà thành viên Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của mình làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Công ty;

(v) Thành viên Ban Tổng Giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn;

43.2 Quyền lợi của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

(i) Thành viên Ban Tổng Giám đốc được quyền nhận thù lao, tiền lương, thưởng theo kết quả và hiệu quả kinh doanh. Tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định;

(ii) Thù lao và tiền lương của thành viên Ban Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật và phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 44. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc

44.1 Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành hình phạt tù hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh theo quy định pháp luật;

44.2 Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong doanh nghiệp khác và có kinh nghiệm quản lý điều hành tối thiểu 02 năm;

44.3 Có Chứng chỉ hành nghề phân tích tài chính hoặc Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ;

44.4 Không được đồng thời làm thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên cho công ty chứng khoán khác; không được đồng thời làm việc cho doanh nghiệp khác;

44.5 Không bị UBCK xử phạt theo pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán trong vòng hai (02) năm gần nhất.

Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

45.1 Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 44 Điều lệ này;

45.2 Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

45.3 Theo quyết định của Hội đồng quản trị;

Điều 46. Bộ phận Kiểm soát nội bộ và Quản trị rủi ro thuộc Ban Tổng Giám đốc

46.1 Bộ phận Kiểm soát nội bộ có nhiệm vụ kiểm soát tuân thủ những nội dung sau:

(i) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật, điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, các quy chế, quy trình nghiệp vụ, quy trình quản trị rủi ro của công ty, của các bộ phận có liên quan và của người hành nghề chứng khoán trong công ty;

(ii) Giám sát thực thi các quy định nội bộ, các hoạt động tiềm ẩn xung đột lợi ích trong nội bộ công ty, đặc biệt đối với các hoạt động kinh doanh của bản thân công ty và các giao dịch cá nhân của nhân viên công ty; giám sát việc thực thi trách nhiệm của cán bộ, nhân viên trong công ty, thực thi trách nhiệm của đối tác đối với các hoạt động đã ủy quyền;

(iii) Kiểm tra nội dung và giám sát việc thực hiện các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp;

(iv) Giám sát việc tính toán và tuân thủ các quy định đảm bảo an toàn tài chính;

(v) Tách biệt tài sản của khách hàng;

(vi) Bảo quản, lưu giữ tài sản của khách hàng;

(vii) Kiểm soát việc tuân thủ quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền;

(viii) Nội dung khác theo nhiệm vụ Tổng Giám đốc giao.

46.2 Yêu cầu về nhân sự của Bộ phận Kiểm soát nội bộ:

(i) Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ phải là người có trình độ chuyên môn về luật hoặc kế toán hoặc kiểm toán; Có đủ kinh nghiệm, uy tín, thẩm quyền để thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao;

(ii) Không phải là người có liên quan đến các trưởng bộ phận chuyên môn, người thực hiện nghiệp vụ, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc chi nhánh trong công ty chứng khoán;

(iii) Có Chứng chỉ hành nghề chứng khoán hoặc Chứng chỉ Những vấn đề cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán và Chứng chỉ Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

(iv) Không kiêm nhiệm các công việc khác trong Công ty;

46.3 Nhiệm vụ của hệ thống thực thi quản trị rủi ro:

(i) Xác định chính sách thực thi và mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty;

(ii) Xác định rủi ro của Công ty;

(iii) Đo lường rủi ro;

(iv) Giám sát, ngăn ngừa, phát hiện và xử lý rủi ro.

Mục 4
BAN KIỂM SOÁT

Điều 47. Số lượng thành viên và nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát

47.1 Ban Kiểm soát bao gồm 3 đến 5 thành viên.

47.2 Nhiệm kỳ công tác của các Kiểm soát viên là 5 năm hoặc ngắn hơn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Thành viên Ban Kiểm soát có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban Kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

47.2 Thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu chọn. Việc bầu chọn thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện trên nguyên tắc bầu dồn phiếu.

47.3 Ban Kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

(i) Triệu tập cuộc họp ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;

(ii) Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của ban kiểm soát;

(iii) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

Điều 48. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát

48.1 Nhiệm vụ của Ban Kiểm soát:

(i) Ban Kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện các nhiệm vụ của mình;

(ii) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

(iii) Thẩm định báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hàng năm của Công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông;

(iv) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều lệ này;

(v) Khi có yêu cầu kiểm tra của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản Điều 20 của Điều lệ này, Ban Kiểm soát phải thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong vòng mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải có báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị và không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của Công ty;

(vi) Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các giải pháp sửa đổi, bổ sung, cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty;

(vii) Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm pháp luật, Điều lệ công ty dẫn đến xâm phạm quyền và lợi ích của Công ty, cổ đông hoặc khách hàng, xâm phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo ngay bằng văn bản cho Hội đồng quản trị và yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm, đồng thời có giải pháp nhằm khắc phục hậu quả. Nếu vi phạm đó nghiêm trọng hoặc thành viên vi phạm không chịu thực hiện chấm dứt, điều chỉnh hành vi vi phạm đúng thời hạn theo yêu cầu, Ban kiểm soát phải đề nghị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để đề xuất biện pháp giải quyết tiếp theo. Đối với các vi phạm pháp luật, Ban Kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản cho UBCK trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện vi phạm;

(viii) Trường hợp kiểm soát viên biết rằng các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc vi phạm quy định của pháp luật, nguyên tắc quản trị và Điều lệ công ty, vì thế xâm phạm đến quyền và lợi ích của Công ty nhưng không

thực hiện thông báo, thực hiện trách nhiệm của mình theo quy định thì kiểm soát viên đó phải chịu trách nhiệm về những vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của mình;

(ix) Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu, quyết định của Đại hội đồng cổ đông công ty.

48.2 Quyền của Ban kiểm soát

(i) Sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao;

(ii) Tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông công ty;

(iii) Được cung cấp đầy đủ thông tin:

(a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

(b) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Công ty phát hành được gửi đến thành viên Ban Kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị;

(c) Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi người quản lý và nhân viên Công ty làm việc để thực thi nhiệm vụ của mình;

(d) Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.

(iv) Được nhận thù lao và hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định pháp luật.

48.3 Trong quá trình thực thi nhiệm vụ của mình, thành viên Ban Kiểm soát phải có nghĩa vụ sau đây:

(i) Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ được giao;

(ii) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty và cổ đông;

(iii) Trung thành với lợi ích của Công ty và cổ đông; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích cho tổ chức, cá nhân khác;

(iv) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

48.4 Trường hợp Ban kiểm soát vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này, gây thiệt hại cho Công ty hoặc người khác thì các thành viên Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên

Ban Kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản này đều thuộc sở hữu của Công ty.

48.5 Trường hợp phát hiện có thành viên Ban Kiểm soát vi phạm nghĩa vụ trong khi thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban Kiểm soát, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 49. Cách thức hoạt động và cuộc họp của Ban Kiểm soát

49.1 Ban Kiểm soát phải ban hành các quy định về cách thức hoạt động và trình tự, thủ tục, cách thức tổ chức cuộc họp của Ban Kiểm soát.

49.2 Mỗi năm Ban Kiểm soát phải tổ chức họp tối thiểu 2 lần.

49.3 Cuộc họp của Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ 2/3 tổng số thành viên tham dự.

Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

50.1 Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

50.2 Không được giữ chức vụ quản lý trong Công ty.

50.3 Trưởng Ban Kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban Kiểm soát, người quản lý của công ty chứng khoán khác.

50.4 Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán hoặc trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong ngành tài chính, ngân hàng.

Điều 51. Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban Kiểm soát

51.1 Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

(i) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;

(ii) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

(iii) Có đơn xin từ chức và được chấp thuận;

(iv) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông công ty.

51.2 Trường hợp Ban Kiểm soát không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công; vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho Công ty thì Hội đồng quản trị báo cáo lên Đại hội đồng cổ đông công ty để xem xét và miễn nhiệm Ban Kiểm soát đương nhiệm và bổ nhiệm Ban Kiểm soát mới thay thế.

Chương IV
XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN

Điều 52. Các tranh chấp có thể xảy ra

52.1 Các trường hợp được xem là tranh chấp giữa Công ty với các đối tác liên quan khi phát sinh tranh chấp hay khiếu nại giữa:

(i) Cổ đông với Công ty;

(ii) Cổ đông với Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người quản lý Công ty;

(iii) Khách hàng hoặc các đối tác khác liên quan với Công ty.

52.2 Nội dung của tranh chấp cần giải quyết: các tranh chấp có liên quan tới hoạt động của Công ty, tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ hoặc từ bất cứ quyền và nghĩa vụ nào do Luật Doanh nghiệp hay các luật khác hoặc các quy định hành chính quy định.

Điều 53. Cách xử lý, giải quyết tranh chấp

53.1 Thương lượng và hòa giải: Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng và hoà giải. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp, trừ khi tranh chấp có liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

53.2 Đưa ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án kinh tế: Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu (06) tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Toà án kinh tế.

53.3 Chi phí thương lượng, hòa giải và chi phí của Tòa án:

(i) Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải;

(ii) Các chi phí của Tòa án sẽ do Tòa phán quyết bên nào phải chịu.

Điều 54. Các hợp đồng, giao dịch phải được chấp thuận

54.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Hội đồng quản trị chấp thuận:

(i) Cổ đông, người đại diện uỷ quyền của cổ đông sở hữu ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và những người có liên quan của họ;

(ii) Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người có liên quan của những đối tượng này;

54.2 Hội đồng quản trị chấp thuận các dự án đầu tư hoặc quyết định bán tài sản có giá trị nhỏ hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; và thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị lớn hơn hoặc bằng năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, Người đại diện theo pháp luật (hoặc Tổng Giám đốc) phải gửi dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch đến các thành viên Hội đồng quản trị.

54.3 Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các dự án đầu tư hoặc quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng giá trị tài sản Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

54.4 Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật nếu được ký kết không đúng quy định tại Điều này, gây thiệt hại cho công ty. Người ký hợp đồng và người có liên quan là các bên của hợp đồng liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại phát sinh và hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 55. Chế độ báo cáo và công bố thông tin

55.1 Nghĩa vụ công bố thông tin:

(i) Công ty phải thực hiện chế độ công bố thông tin, báo cáo định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách đầy đủ, kịp thời. Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu công bố, báo cáo;

(ii) Việc công bố thông tin được thực hiện theo những cách thức nhằm đảm bảo cho cổ đông và nhà đầu tư có thể tiếp cận một cách công bằng tại cùng một thời điểm. Ngôn từ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu, tránh gây nhầm lẫn cho cổ đông và nhà đầu tư.

55.2 Nội dung công bố thông tin:

(i) Công ty thực hiện công bố thông tin liên quan đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

(a) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và báo cáo khác theo quy định của pháp luật;

(b) Công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra hoặc phát hiện sự kiện theo luật định;

(c) Công bố thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền.

(ii) Công ty phải công bố thông tin về tình hình quản trị của Công ty trong các kỳ họp Đại hội đồng cổ đông trong báo cáo thường niên của Công ty.

55.3 Tổ chức công bố thông tin: Công ty thực hiện xây dựng và ban hành các quy định về

công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn. Đồng thời, bổ nhiệm ít nhất một cán bộ chuyên trách về công bố thông tin đáp ứng yêu cầu sau:

(i) Có kiến thức kế toán, tài chính, có kỹ năng nhất định về tin học;
(ii) Công khai tên, số điện thoại làm việc để các cổ đông thể dễ dàng liên hệ;
(iii) Có đủ thời gian để thực hiện chức trách của mình, định kỳ công bố, giải đáp, trả lời những ý kiến và các vấn đề quản trị Công ty theo quy định.

55.4 Người công bố thông tin: Việc công bố thông tin phải do Người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc Người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do Người được ủy quyền công bố.

Chương V
QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN

Điều 56. Năm tài chính

56.1 Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

56.2 Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó. Trường hợp năm tài chính đầu tiên của Công ty ít hơn bốn (04) tháng, Báo cáo tài chính của năm đó được kiểm toán gộp với Báo cáo của năm tài chính tiếp theo.

Điều 57. Hệ thống kế toán

57.1 Công ty sử dụng Hệ thống Kế toán Việt Nam (VAS) hoặc hệ thống kế toán được Bộ Tài chính chấp thuận, tuân thủ các chế độ kế toán dành cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn kèm theo. Công ty phải chịu sự kiểm tra của cơ quan Nhà nước về việc thực hiện chế độ kế toán - thống kê.

57.2 Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu trữ hồ sơ, sổ sách kế toán theo loại hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Hồ sơ, sổ sách kế toán phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đầy đủ để có thể chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

Điều 58. Kiểm toán

58.1 Báo cáo tài chính năm, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 của Công ty phải được một tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán, soát xét theo đúng quy định.

58.2 Tổ chức kiểm toán độc lập và các nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán cho Công ty phải được UBCK chấp thuận. Đại hội đồng cổ đông thường niên ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Trong cùng năm tài chính, công ty chứng khoán không được thay đổi tổ chức kiểm toán được

chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông thay đổi tổ chức kiểm toán được chấp thuận hoặc tổ chức kiểm toán được chấp thuận bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ tư cách được chấp thuận kiểm toán.

58.3 Sau khi kết thúc năm tài chính, Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận và đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính năm, lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị cùng với thư quản lý trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

58.4 Bản sao của báo cáo kiểm toán được gửi đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

58.5 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán Công ty sẽ được phép tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

Điều 59. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận

59.1 Công ty chỉ được chia lợi nhuận cho các cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi chia lợi nhuận.

59.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định về tỷ lệ, hình thức phân chia lợi nhuận và chia thưởng theo quy định của pháp luật.

59.3 Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

59.4 Hội đồng quản trị quyết định ngày chốt danh sách cổ đông và ngày chi trả cổ tức, thưởng theo phương án của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 60. Xử lý lỗ trong kinh doanh

Lỗ năm trước sẽ được xử lý trong năm kế tiếp khi năm kế tiếp đó Công ty kinh doanh có lãi.

Điều 61. Trích lập các quỹ theo quy định

Hàng năm, Công ty trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ sau đây:

61.1 Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ: 5%; khi số dư bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa;

61.2 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ: 5%; khi số dư quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa;

61.3 Quỹ khen thưởng, phúc lợi;

61.4 Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

Chương VI
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 62. Tổ chức lại Công ty

62.1 Công ty thực hiện hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi sau khi được sự chấp thuận của UBCK.

62.2 Trình tự, thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật chứng khoán và pháp luật liên quan.

Điều 63. Giải thể

63.1 Công ty giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

(i) Đại hội đồng cổ đông quyết định giải thể Công ty trước thời hạn. Trường hợp Công ty giải thể trước thời hạn hoạt động phải được UBCK chấp thuận;

(ii) UBCK thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc bị Tòa án tuyên bố giải thể;

(iii) Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định pháp luật trong thời hạn 06 tháng liên tục mà không làm thủ tục chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

(iv) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật

63.2 Công ty chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác và Công ty không đang trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc cơ quan trọng tài.

63.3 Trình tự, thủ tục, hồ sơ giải thể thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn thi hành.

63.4 Sau khi có quyết định giải thể, Hội đồng quản trị thành lập Ban thanh lý để giải quyết số tài sản của Công ty tại thời điểm giải thể. Mọi vấn đề phát sinh trong quá trình giải thể do Ban thanh lý giải quyết và chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trước Hội đồng quản trị và pháp luật.

Điều 64. Phá sản

Việc phá sản Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

Chương VII
THỂ THỨC SỬA ĐỔI VÀ BỔ SUNG ĐIỀU LỆ

Điều 65. Bổ sung và Sửa đổi Điều lệ

65.1 Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

65.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập hoặc có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong bản Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

Chương VIII
HIỆU LỰC CỦA ĐIỀU LỆ

Điều 66. Ngày hiệu lực

66.1 Bản điều lệ này gồm tám (08) Chương, sáu mươi sáu (66) Điều được Đại hội đồng cổ đông Công ty nhất trí thông qua ngày 14 tháng 04 năm 2020.

66.2 Điều lệ này được lập bằng các bản tiếng Anh và tiếng Việt, có giá trị như nhau. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa bản tiếng Anh và tiếng Việt thì bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

66.3 Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị (hoặc người được ủy quyền) hoặc ít nhất một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị mới có giá trị.

66.4 Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày được thông qua tại Điều 66.1 Điều lệ này.

66.5 Chữ ký của Người đại diện theo pháp luật Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng quản trị

S.G.P: 50 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

LEE SANGYUP